

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/DS-PT  
Ngày: 14-01-2022  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Cảnh
2. Ông Nguyễn Văn Phương

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thi Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:***

Bà Trần Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 226/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2021/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 255/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 718/4, ấp T3 1, xã M1, huyện T, tỉnh Long An.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 231, Đường số 12, Khu phố C1 3, Phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2022)

***- Bị đơn:*** Ông Trần Minh P, sinh năm 1950.

***Người đại diện hợp pháp của bị đơn:*** Bà Trần Thị Mỹ B, sinh năm 1982. Cùng địa chỉ: Số 54/4, ấp T3 1, xã M1, huyện T, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2020)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Mỹ B, sinh năm 1982.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950.

3. Ông Trần Minh T1, sinh năm 1972.

4. Ông Trần Minh H1, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Số 54/4, ấp T3 1, xã M1, huyện T, tỉnh Long An.

5. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1971.

6. Ông Nguyễn Phương K, sinh năm 2003.

Cùng địa chỉ: Số 718/4, ấp T3 1, xã M1, huyện T, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Phương K:*  
Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 231, Đường số 12, Khu phố C1 3, Phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2022)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Trần Minh P.

*(Ông C và bà B có mặt;*

*Bà H, ông T1 và ông H1 vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Trong đơn khởi kiện ngày 17/6/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Võ Hữu Thành trình bày:*

Bà L có thửa đất số 218, tờ bản đồ số 34, diện tích 318,1m<sup>2</sup> có nguồn gốc từ ông Nguyễn Văn L1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Diễm T2, bà Nguyễn Thị Diễm T2 chuyển nhượng cho bà vào năm 2017 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017.

Liên kề thửa đất của bà L là thửa đất số 191, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.074 m<sup>2</sup> của ông Trần Minh P. Trong quá trình canh tác, sử dụng đất thì ông P đã lấn chiếm thửa đất số 218 của bà L có chiều ngang khoảng 1,4m, chiều dài khoảng 35m, diện tích khoảng 72m<sup>2</sup>.

Qua đo đạc thực tế thì diện tích ông P lấn sang đất của bà L là 16,1m<sup>2</sup> tại vị trí khu C, bà L yêu cầu ông P phải tháo dỡ hàng rào lưới B40 cao 1,5m, dài 21,5m, trả lại cho bà L khu C có diện tích là 16,1m<sup>2</sup>.

Bà L thống nhất kết quả đo đạc và kết quả định giá.

Bà L không yêu cầu triệu tập người tham gia tố tụng khác.

*\* Bà Trần Thị Mỹ B là người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Trần Minh P và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông P có thửa đất số 191, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.074m<sup>2</sup> do ông P đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất này là của ông Nguyễn Văn L1 chuyển nhượng cho ông Đặng Văn Hồng Công, ông Công chuyển nhượng cho ông P năm 1994.

Trước đây giữa bà L, ông P đã tranh chấp quyền sử dụng đất ở thửa đất số 220 với thửa đất số 191, qua Mảnh trích đo do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ thì phần đất bà L tranh chấp thuộc thửa đất số 191 là của ông P, nên sau khi Cơ quan thi hành án xuống để thi hành án đối với thửa đất số 220 với thửa đất số 191 xong (tại vị trí C), theo Mảnh trích đo tại vị trí B là đất của ông P nên ông P rào lại.

Đối với thửa đất của bà L khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Diễm T2 vào năm 2017, bà L không có ký biên bản giáp ranh với ông P. Vào năm 2016, bà L tranh chấp quyền sử dụng đất với ông P phần đất phía trong thuộc thửa đất số 220 và thửa đất số 191, năm 2016 ông P làm hàng rào lưới B40 thì bà T2 không có ý kiến gì (bà T2 vẫn còn đứng tên thửa đất số 220). Trước yêu cầu của bà L thì ông P không đồng ý trả lại bà L vị trí khu C có diện tích là 16,1m<sup>2</sup> vì ông P không có lần đất như bà L trình bày.

Bà không thống nhất kết quả đo đạc nhưng bà không yêu cầu đo đạc lại.

Bà thống nhất kết quả định giá.

Bà không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Phương K trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Thành là người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông không trình bày gì thêm.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2021/DS-ST ngày 27/10/2021, Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 100, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 164, 166, 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất” của bà Lê Thị L đối với ông Trần Minh P tại vị trí C, có diện tích là 16,1 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 218, tờ bản đồ số 34 do bà L đứng tên GCNQSD đất.

Buộc ông P trả cho bà L: Vị trí khu C có diện tích 16,1m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 218, tờ bản đồ số 34, tháo dỡ hàng rào lưới B40, kích thước 21,5m x

1,5m được xây dựng trên vị trí khu C (hàng rào: có 11 trụ bê tông đúc sẵn, 01 trụ bằng cây), theo mảnh trích đo bản đồ địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T đo vẽ ngày 01/12/2020 và duyệt ngày 04/12/2020.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 4.340.000 đồng (bà L đã nộp xong). Buộc ông P phải hoàn trả cho bà L số tiền 4.340.000 đồng (bốn triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

### 3. Về án phí:

Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 480.000 đồng theo biên lai thu số 0000508 ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 27/10/2021, bị đơn là ông Trần Minh P kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể:

- Do ông Trần Minh P, sinh năm 1950, tính đến nay đã hơn 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009 và có đơn đề nghị miễn tiền án phí. Do đó, ông P đề nghị được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông P không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P chịu 4.340.000 đồng tiền chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Trần Minh P thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

- Về việc ông P kháng cáo đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Xét sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, ngày 27/10/2021, ông P có đơn đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm với lý do ông P, sinh năm 1950, tính đến nay đã hơn 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009. Do đó, ông P được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nói trên. Chính vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của ông P.

- Về việc ông P kháng cáo không đồng ý chịu chi phí tố tụng: Xét do Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn nên phía bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Minh P phải chịu tổng cộng 4.340.000 đồng tiền chi phí tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Chính vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của ông P.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh P, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Minh P thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Xét sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Minh T1, ông Trần Minh H1 không có kháng cáo và không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc ông Trần Minh P kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông T1 và ông H1.

[3] Về việc ông Trần Minh P kháng cáo đề nghị được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Xét theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì: "... Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch...". Đối chiếu với trường hợp cụ thể vụ án này, bà L khởi kiện yêu cầu ông P trả 16,1m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 218 và Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng đất của ai nên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch. Do Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L nên buộc ông P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định pháp luật.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, ngày 27/10/2021, ông P có đơn đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm với lý do ông P, sinh năm 1950, tính đến nay đã hơn 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009. Do đó, ông P được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nói trên. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của ông P.

[4] Về việc ông Trần Minh P kháng cáo không đồng ý chịu 4.340.000 đồng tiền chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ.

Xét do Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn nên phía bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Minh P phải chịu tổng cộng 4.340.000 đồng tiền chi phí tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của ông P.

[5] Từ nhận định ở các đoạn [3] và [4], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh P, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí như đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Lê Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ.

Ông Trần Minh P được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm như nhận định ở đoạn [3].

[7] Về chi phí tố tụng: Ông Trần Minh P phải chịu tổng cộng 4.340.000 đồng tiền chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ như nhận định ở đoạn [4]. Do nguyên đơn là bà Lê Thị L đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng này nên buộc ông P có nghĩa vụ nộp 4.340.000 đồng để hoàn trả cho bà L.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh P.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2021/DS-ST ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An về phần án phí.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 175, 176 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 100, 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 2 Điều 27, Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu ông Trần Minh P trả phần đất có diện tích 16,1m<sup>2</sup>, loại đất ONT, thuộc một phần thửa số 218, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại xã M1, huyện T, tỉnh Long An. (Khu C theo Mảnh trích đo địa chính số 285-2020 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện T đo vẽ và duyệt ngày 04/12/2020)

Buộc ông Trần Minh P phải hoàn trả cho bà Lê Thị L 16,1m<sup>2</sup> nói trên và tháo dỡ hàng rào lưới B40, kích thước 21,5m x 1,5m được xây dựng trên Khu C (hàng rào: có 11 trụ bê tông đúc sẵn, 01 trụ bằng cây) theo Mảnh trích đo địa chính số 285-2020 ngày 04/12/2020 nói trên.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Minh P có nghĩa vụ nộp 4.340.000 đồng (bốn triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) để hoàn trả cho bà Lê Thị L.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Minh P được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị L 480.000 đồng (bốn trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000508 ngày 10/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Minh P được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Minh Tuấn**



